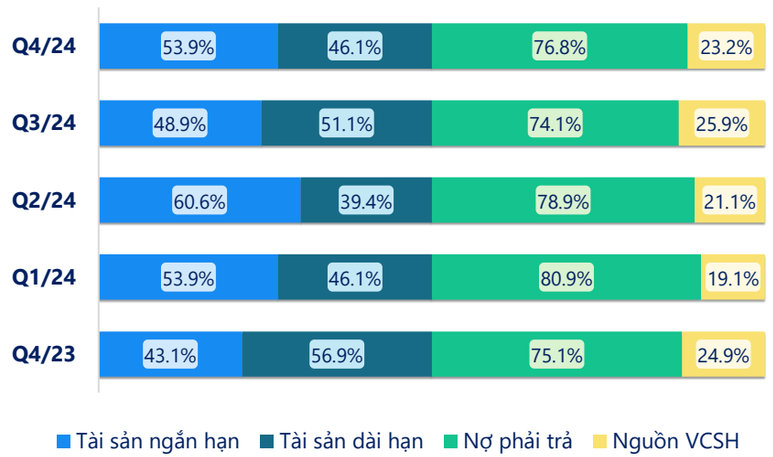
FireAnt

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,296
SL cổ phiếu LH	24,569,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,545
% sở hữu nước ngoài	3.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	302
P/E	5.7
EPS	2,154

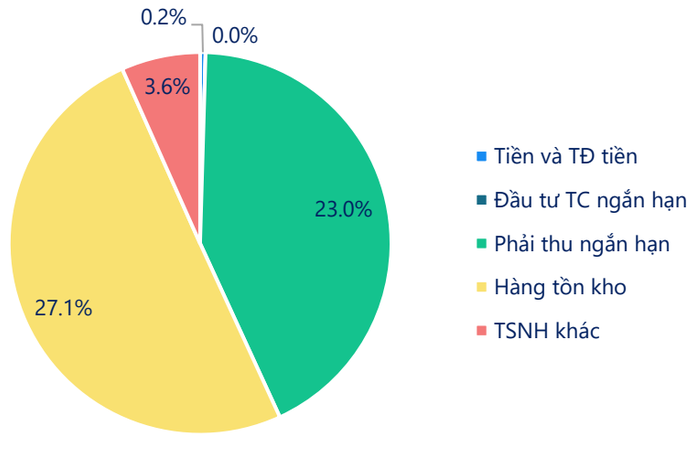
	YTD	1T	3T	6T
THT	-0.8%	2.5%	-2.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



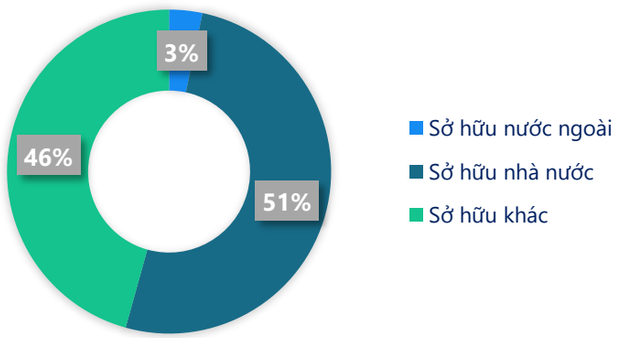
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



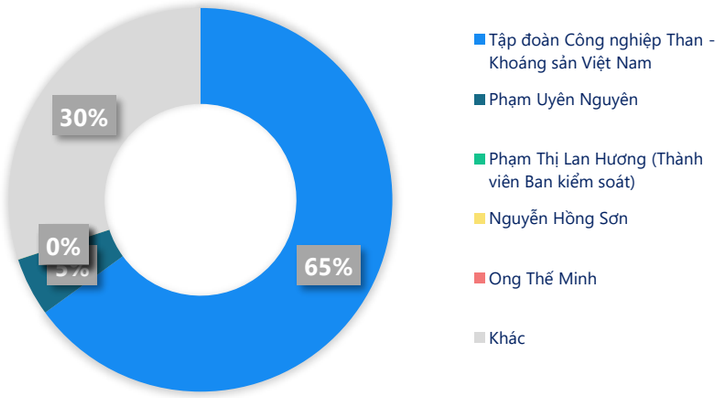
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



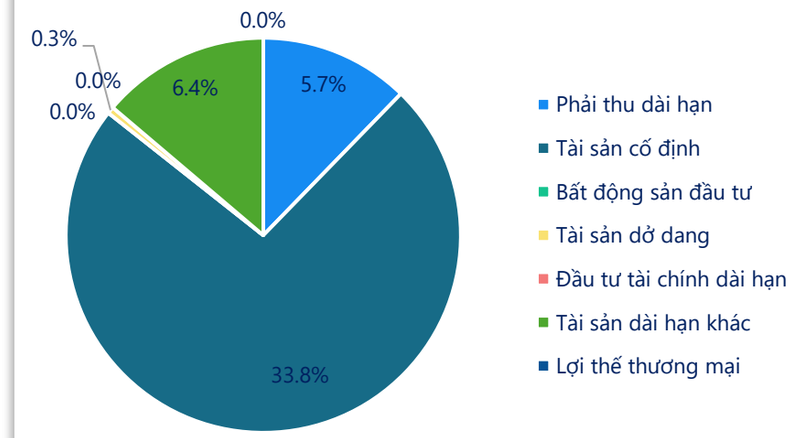
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

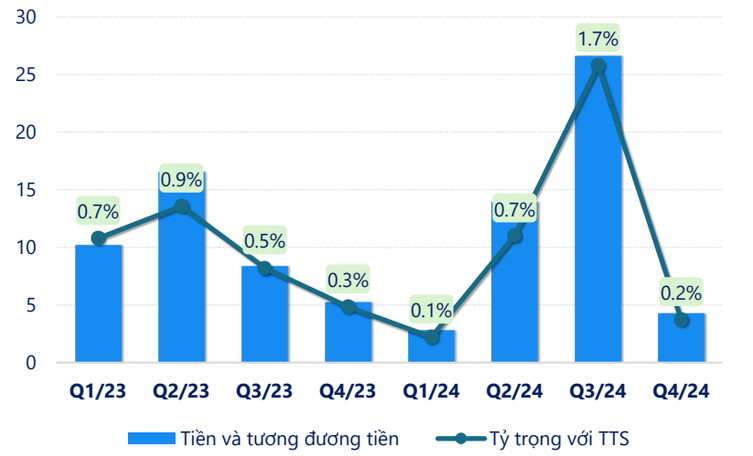


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

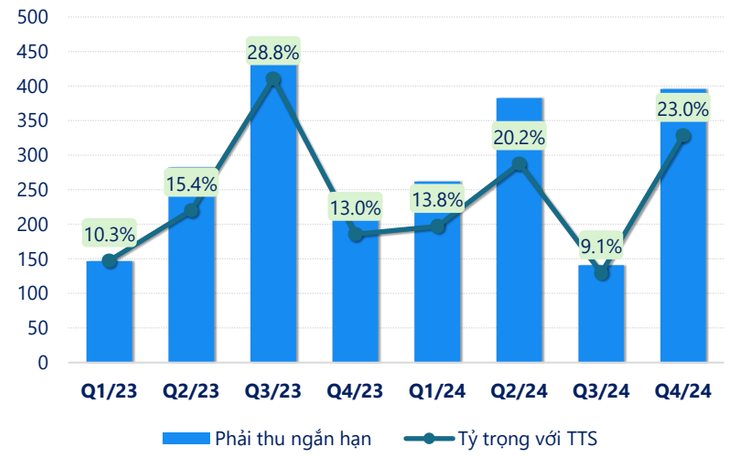
CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



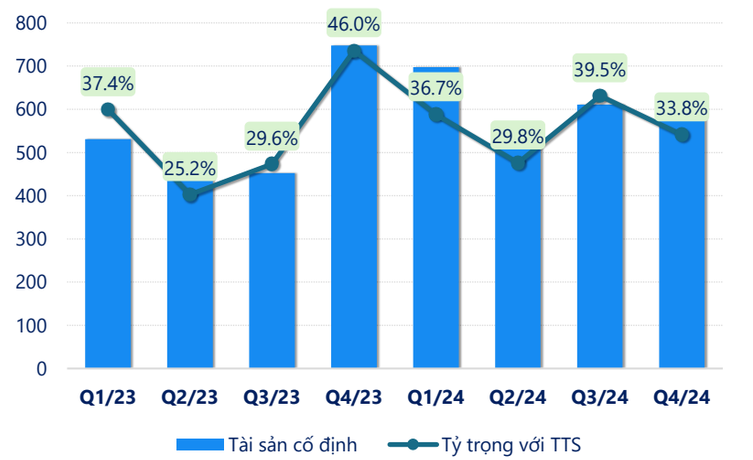
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



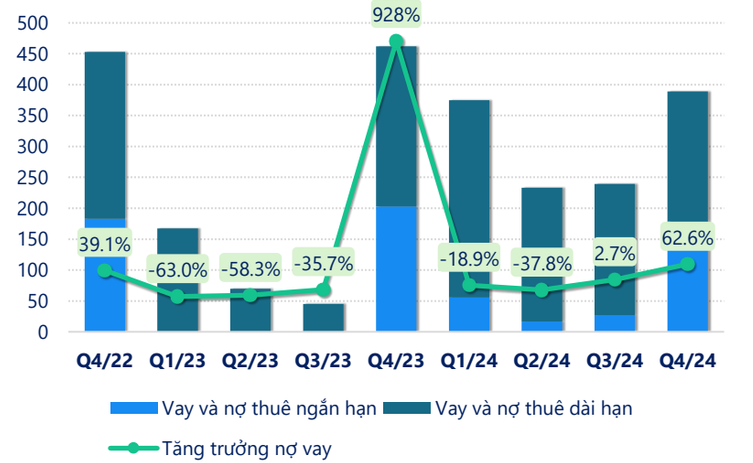
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



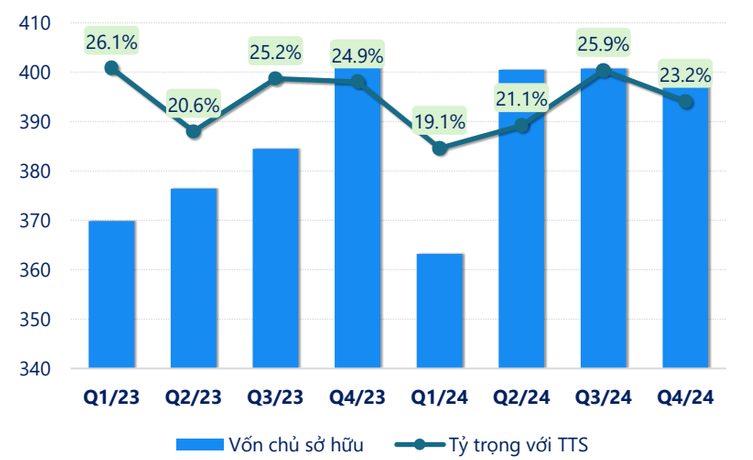
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

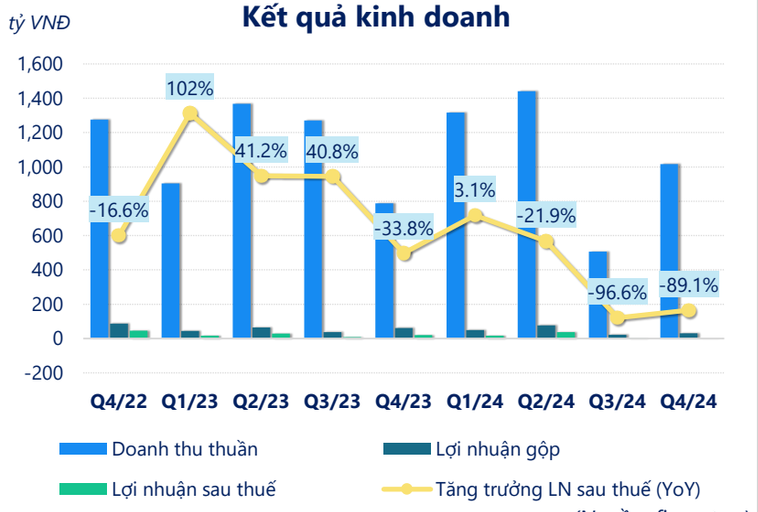
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

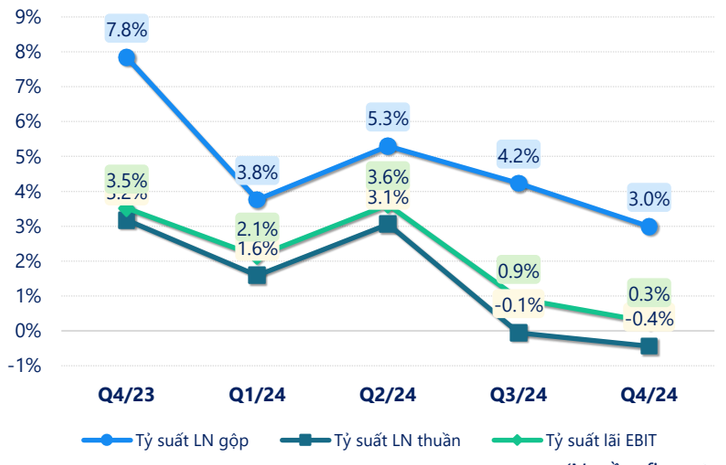
CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)

Kết quả kinh doanh



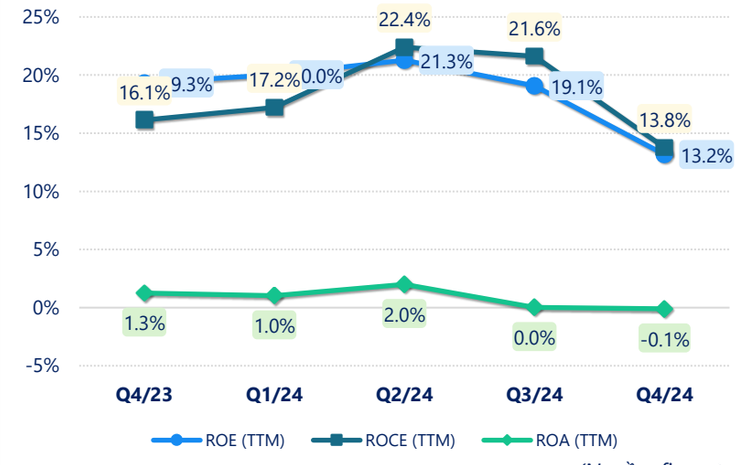
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



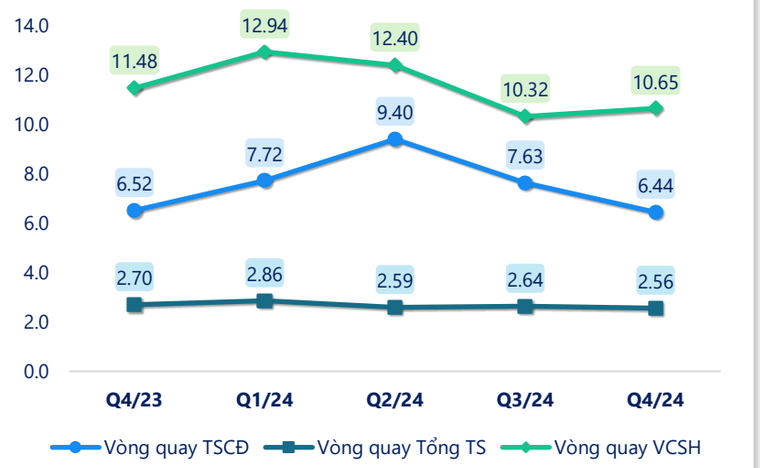
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



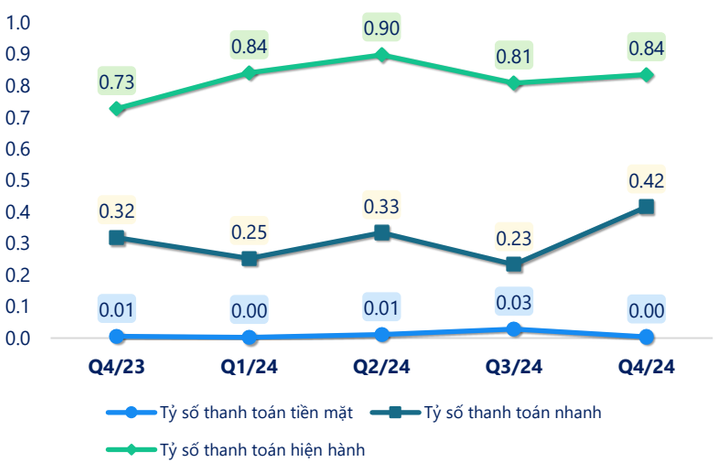
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



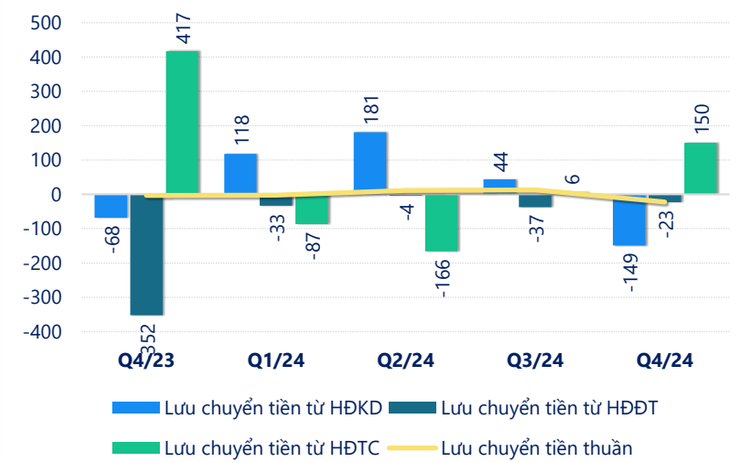
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,720**	**1,612**	**6.7%**
Tài sản ngắn hạn	927	695	33.4%
Tiền và tương đương tiền	4.28	5.23	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	396	201	96.8%
Hàng tồn kho	465	395	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	61.9	93.4	-33.7%
Tài sản dài hạn	**793**	**917**	**-13.5%**
Phải thu dài hạn	97.3	94.4	3.1%
Tài sản cố định	582	738	-21.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.45	1.12	296%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**109**	**83.7**	**30.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,321	1,209	9.3%
Nợ ngắn hạn	**1,110**	**955**	**16.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	208	-14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	667	544	22.7%
Nợ dài hạn	211	254	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	211	254	-17.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**399**	**403**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**399**	**403**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	788	1,317	1,442	507	1,017
Giá vốn hàng bán	726	1,267	1,365	486	986
Lợi nhuận gộp	61.8	49.6	76.4	21.5	30.4
Doanh thu HĐTC	0.72	0.69	0.71	0.71	0.70
Chi phí TC	1.46	6.91	5.48	4.36	4.59
Chi phí lãi vay	1.46	6.91	5.48	4.36	4.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.54	2.42	2.71	1.47	2.63
Chi phí QLDN	32.5	20.0	24.9	16.6	28.3
LN thuần từ HĐKD	25.0	21.0	44.0	-0.27	-4.45
Lợi nhuận khác	1.20	0.32	2.60	0.62	2.51
LN trước thuế	26.2	21.3	46.6	0.35	-1.94
Lợi nhuận sau thuế	20.3	17.0	37.3	0.28	-1.66
LNST của CĐ cty mẹ	20.3	17.0	37.3	0.28	-1.66

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-67.8	118	181	43.7	-149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-352	-33.5	-3.80	-37.2	-22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	417	-87.1	-166	6.18	150
Tiền đầu kỳ	8.38	5.41	2.80	13.9	26.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.15**	**-2.61**	**11.3**	**12.7**	**-22.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.23	2.80	13.9	26.6	4.28

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic